



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch (từ ngày 1/5/2018)
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch (đến ngày 30/4/2018)
Ông Phạm Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên (từ ngày 27/4/2018)
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (đến ngày 26/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2018)

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày x tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-065-SX-R



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2014-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.299.526.483.160	30.159.454.920.617
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	8.903.299.866.633	10.738.819.837.128
Tiền	111		4.150.299.866.633	4.187.819.837.128
Các khoản tương đương tiền	112		4.753.000.000.000	6.551.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.455.000.000.000	1.244.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	4.455.000.000.000	1.244.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.210.350.197.458	4.900.585.949.994
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	4.846.543.091.063	4.492.449.767.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.237.528.588	15.305.352.760
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	277.569.577.807	392.830.829.583
Hàng tồn kho	140	12	13.218.477.375.963	10.200.445.437.497
Hàng tồn kho	141		13.230.170.827.006	10.206.845.436.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.693.451.043)	(6.399.999.192)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.512.399.043.106	3.075.603.695.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	115.760.062.494	115.857.238.860
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		573.306.402.600	127.329.136.503
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.823.332.578.012	2.811.696.725.563
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	20.720.595.072

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.836.163.794.932	11.996.627.498.980
Các khoản phải thu dài hạn	210		204.885.000	204.885.000
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	204.885.000
Tài sản cố định	220		331.336.248.550	364.143.197.591
Tài sản cố định hữu hình	221	13	96.989.004.922	109.432.508.355
Nguyên giá	222		300.748.383.368	296.657.550.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.759.378.446)	(187.225.042.013)
Tài sản cố định vô hình	227	14	234.347.243.628	254.710.689.236
Nguyên giá	228		518.047.925.900	514.370.455.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283.700.682.272)	(259.659.766.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.141.195.912	16.270.853.842
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.141.195.912	16.270.853.842
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	11.269.170.398.768	11.355.146.528.944
Đầu tư vào công ty con	251		9.450.358.700.020	9.717.863.227.069
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.773.694.898.525	1.683.725.960.863
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.795.951.977)	(152.355.411.188)
Tài sản dài hạn khác	260		218.311.066.702	260.862.033.603
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	192.812.256.325	221.764.061.357
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.498.810.377	25.498.810.377
Tài sản dài hạn khác	268		-	13.599.161.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.135.690.278.092	42.156.082.419.597

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

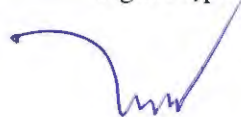
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		29.809.850.297.286	23.519.891.604.463
Nợ ngắn hạn	310		29.809.850.297.286	23.519.891.604.463
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.751.496.329.452	11.506.878.601.833
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	41.099.558.334	48.020.697.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	93.951.391.009	72.371.930.671
Phải trả người lao động	314		20.727.720.882	30.614.737.954
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.405.740.986	35.328.859.533
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.814.116.971.382	233.113.357.144
Vay ngắn hạn	320	21	9.680.287.080.344	8.509.821.739.319
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.905.424.893	43.661.085.398
Quỹ bình ôn giá xăng dầu	323	22	2.269.860.080.004	3.040.080.594.879
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.325.839.980.806	18.636.190.815.134
Vốn chủ sở hữu	410	23	16.325.839.980.806	18.636.190.815.134
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	2.246.997.553.623
Cổ phiếu quỹ	415	24	(1.350.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	56.981.179.159	56.981.179.159
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	1.252.002.338.768	1.252.002.338.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.181.726.559.256	3.492.077.393.584
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	3.492.077.393.584
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.181.726.559.256	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.135.690.278.092	42.156.082.419.597

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mĩ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

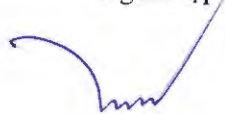
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	66.764.143.092.660	50.129.991.537.703
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	65.116.150.020.909	49.254.102.978.444
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.647.993.071.751	875.888.559.259
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	802.093.875.814	916.799.167.333
Chi phí tài chính	22	31	227.523.820.390	113.024.964.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>138.482.251.562</i>	<i>62.805.028.916</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	32	934.151.886.733	735.085.690.018
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		1.288.411.240.442	944.577.072.211
Thu nhập khác	31	33	119.852.184.493	104.678.431.157
Chi phí khác	32		60.008.557.081	7.277.898.761
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.843.627.412	97.400.532.396
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.348.254.867.854	1.041.977.604.607
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	166.528.308.598	75.792.644.176
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.181.726.559.256	966.184.960.431

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mĩ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.348.254.867.854	1.041.977.604.607
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	40.638.195.041	36.821.163.033
Các khoản dự phòng	03	(86.266.007.360)	(25.610.524.747)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.258.089.975	7.243.975.298
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(839.805.256.891)	(806.350.109.277)
Chi phí lãi vay	06	138.482.251.562	62.805.028.916
Các khoản điều chỉnh khác	07	(777.151.921.219)	715.995.181.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(104.589.781.038)	1.032.882.319.767
Biến động các khoản phải thu	09	291.346.419.595	2.197.972.917.085
Biến động hàng tồn kho	10	(3.023.325.390.317)	(2.650.645.121.598)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.373.745.031.139	(2.010.026.324.656)
Biến động chi phí trả trước	12	29.048.981.398	(12.717.797.841)
		(433.774.739.223)	(1.442.534.007.243)
Tiền lãi vay đã trả	14	(130.374.333.663)	(62.646.741.636)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(140.519.720.502)	(354.250.089.392)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	6.931.406.344	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.393.349.089)	(9.448.062.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(721.130.736.133)	(1.868.878.900.599)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(20.362.146.343)	(25.609.134.478)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.791.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	1.614.319.756.941	19.887.923.269
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	266.407.728.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696.774.585.081	722.584.257.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.233.860.076.321)	(283.136.499.556)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

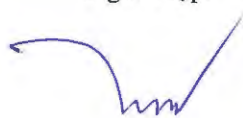
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
Mã số VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	1.009.547.435.911
Tiền thu từ đi vay	33	32.835.720.271.108	22.593.139.191.594
Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.715.827.371.535)	(21.269.793.917.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.119.892.899.573	2.332.892.710.252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.835.097.912.881)	180.877.310.097
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.738.819.837.128	8.240.035.351.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(422.057.614)	(15.512.803)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	8.903.299.866.633	8.420.897.148.594

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mĩ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(h) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ có 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác (1/1/2018: 58 công ty con) như được liệt kê trong Thuyết minh 15(a) và 7 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2018: 8 công ty liên doanh, liên kết) như được liệt kê trong Thuyết minh 15(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ có 210 nhân viên (1/1/2018: 212 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 năm

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty mẹ nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại một số công ty con và công ty liên kết được định giá lại tại ngày góp vốn vào PGCC như sau:

STT	Công ty	% sở hữu	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Giá trị định giá lại của khoản đầu tư VND
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	82.753.110.000	80.056.110.000
2	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	56.576.383.673	51.000.000.000
3	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	46,00%	47.517.612.315	77.536.131.640
4	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	46.826.010.000	41.831.890.158
5	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	50,48%	15.554.168.240	22.925.520.000
6	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	11.435.592.821	33.173.096.190
7	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	6.841.650.000	9.963.972.000
8	Công ty Cổ phần Xây lắp I	30,00%	31.296.333.148	60.768.101.500
9	Công ty Cổ phần Xây lắp III	30,00%	19.722.009.190	25.560.000.000
			318.522.869.387	402.814.821.488

Khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá trị định giá lại của các khoản đầu tư nêu trên với số tiền 84.291.952.101 VND được Công ty mẹ ghi nhận vào Thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 33).

Sau đó, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua bán 64,99% cổ phần của PGCC cho các nhà đầu tư. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào PGCC là một khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 15(b)).

Công ty mẹ ghi nhận số lợi nhuận sau từ việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC vào Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ:

	Lợi nhuận từ thanh lý công ty con VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được thanh lý	(261.833.520.000)
Tiền thu được từ thanh lý công ty con	266.407.728.000
Lợi nhuận từ giao dịch bán cổ phần một công ty con (Thuyết minh 30)	4.574.208.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.410.227.000	38.927.000
Tiền gửi ngân hàng	4.148.889.639.633	4.187.780.910.128
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	2.452.770.387.956	3.215.870.855.058
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.753.000.000.000	6.551.000.000.000
	8.903.299.866.633	10.738.819.837.128

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 4,9% - 5,5% (2017: 4,9% - 5,5%).

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.455.000.000.000	4.455.000.000.000	1.244.000.000.000	1.244.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 6 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 5,5% - 5,9% (2017: 5,4% - 5,9%). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.164.162.044.888	3.893.416.404.182
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	388.960.395.495	332.168.302.757
Totsa Total Oil Trading SA	125.574.557.218	112.301.751.404
Lao State Fuel Company (LSFC)	79.553.280.512	73.193.921.498
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	39.843.716.110	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong	34.540.115.766	39.025.153.199
Kampuchea Tela Co., Ltd.	13.770.426.744	11.096.010.444
Vientiane Petroleum State Enterprise	-	31.248.224.167
Các khách hàng khác	138.554.330	-
	4.846.543.091.063	4.492.449.767.651

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	388.960.395.495	332.168.302.757
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.554.330	-
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.164.162.044.888	3.893.416.404.182
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	602.827.324.323	508.707.242.172
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	556.586.691.342	976.809.564.243
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	256.694.785.440	235.671.515.854
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	226.600.079.247	143.033.203.380
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	222.856.729.029	225.400.632.343
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	206.653.164.587	162.757.988.245
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	203.802.054.478	189.375.817.776
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	155.393.039.185	124.455.959.004
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	139.136.191.946	103.195.523.687
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	116.510.427.915	26.179.419.014
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	107.395.182.305	106.817.802.538
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	105.159.187.444	103.702.611.703
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	103.102.128.092	91.241.386.207
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	103.087.724.655	37.121.877.849
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	102.083.230.052	73.610.214.250
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	100.933.951.727	43.448.946.401
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	98.723.211.087	48.435.101.120
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	94.298.706.403	24.721.056.686
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	93.065.936.625	70.840.460.954
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	89.743.384.889	77.611.189.533
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	73.481.222.019	53.992.696.056
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	61.471.494.264	41.718.693.568
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	50.339.149.776	36.804.562.689
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	41.422.664.266	49.472.684.609
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	35.018.816.933	64.020.001.686
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	30.059.832.549	4.118.375.333
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	26.695.836.379	24.052.689.013
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	22.144.545.457	12.333.569.730
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	21.446.103.532	38.238.360.381
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	18.974.702.848	27.336.439.875
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	18.952.468.937	18.154.430.512
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	18.400.836.009	49.396.710.236
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	17.500.615.243	20.612.757.038
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	15.066.140.249	14.660.359.376
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	8.380.156.472	2.719.835.972
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	8.185.287.375	51.622.498.868
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	7.470.889.885	-
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	4.498.151.924	5.038.667.550
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	-	5.985.558.731
	4.553.258.994.713	4.225.584.706.939

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	126.834.118.406	284.429.916.127
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.423.623.848	11.377.510.838
Lãi tiền gửi dự thu	66.735.962.045	41.442.626.697
Phải thu các công ty con	1.548.338.200	6.431.872.122
Tạm ứng cho nhân viên	3.235.246.360	3.656.758.160
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	53.300.000.000	23.937.805.730
Phải thu khác	14.492.288.948	21.554.339.909
	<hr/>	<hr/>
	277.569.577.807	392.830.829.583

(i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

(ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	53.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.483.844.450	15.601.548.762
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	-	5.765.500.000
Công ty CP Xây lắp I	-	3.825.157.500
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	3.304.623.056
Các bên liên quan khác	64.493.750	4.665.981.034
	54.648.338.200	33.162.810.352

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

12. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.304.483.647.267	-	4.049.880.845.559	-
Hàng hóa	10.925.687.179.739	(11.693.451.043)	6.156.964.591.130	(6.399.999.192)
	13.230.170.827.006	(11.693.451.043)	10.206.845.436.689	(6.399.999.192)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 1.197.128 triệu VND hàng hóa (1/1/2018: 609.171 triệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyên VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46.527.318.433	37.912.425.958	21.623.936.363	190.320.124.159	273.745.455	296.657.550.368
Mua trong kỳ	-	-	3.785.900.000	87.876.000	280.000.000	4.153.776.000
Thanh lý	-	-	-	(62.943.000)	-	(62.943.000)
Số dư cuối kỳ	46.527.318.433	37.912.425.958	25.409.836.363	190.345.057.159	553.745.455	300.748.383.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.709.404.573	15.774.061.778	12.613.909.205	129.009.862.023	117.804.434	187.225.042.013
Khấu hao trong kỳ	730.469.890	3.477.612.339	985.314.024	11.382.366.070	21.517.110	16.597.279.433
Thanh lý	-	-	-	(62.943.000)	-	(62.943.000)
Số dư cuối kỳ	30.439.874.463	19.251.674.117	13.599.223.229	140.329.285.093	139.321.544	203.759.378.446
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	16.817.913.860	22.138.364.180	9.010.027.158	61.310.262.136	155.941.021	109.432.508.355
Số dư cuối kỳ	16.087.443.970	18.660.751.841	11.810.613.134	50.015.772.066	414.423.911	96.989.004.922

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 116.971 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 110.308 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	216.496.103.958	288.458.820.942	5.860.531.000	3.555.000.000	514.370.455.900
Mua trong kỳ	-	3.677.470.000	-	-	3.677.470.000
Số dư cuối kỳ	216.496.103.958	292.136.290.942	5.860.531.000	3.555.000.000	518.047.925.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.578.191.421	239.748.009.368	2.163.347.064	3.170.218.811	259.659.766.664
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	21.606.990.624	290.618.113	176.317.456	24.040.915.608
Số dư cuối kỳ	16.545.180.836	261.354.999.992	2.453.965.177	3.346.536.267	283.700.682.272
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	201.917.912.537	48.710.811.574	3.697.183.936	384.781.189	254.710.689.236
Số dư cuối kỳ	199.950.923.122	30.781.290.950	3.406.565.823	208.463.733	234.347.243.628

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 25.001 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 25.001 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2018				1/1/2018					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(46.661.852.277)	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(120.479.281.783)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.022.186.166.979	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.597.165.885.905
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	473.995.253.318	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	496.115.031.806
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	-	(*)	100%	100%	68.162.068.617	-	(*)
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (i)	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(23.553.904.009)	(*)
10	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.322.225.396)	(*)
11	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
12	Công ty TNHH Hóa chất PTN (i)	Hải Phòng	-	-	-	-	-	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
13	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
14	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)
15	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2018					1/1/2018				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
25	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2018					1/1/2018					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
53	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
54	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	
56	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	
57	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	
58	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	
59	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	
60	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	
61	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	
62	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	
63	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	
64	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	
65	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	
66	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	
67	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.450.358.700.020	(46.661.852.277)						9.717.863.227.069	(152.355.411.188)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 7, trong kỳ Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty con này để góp vốn vào PGCC.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2018			1/1/2018				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	817.463.303.977	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	965.969.137.532
6	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	31.296.333.148	-	(*)
7	Công ty CP Xây lắp III (ii)	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	(*)
8	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”)	Hà Nội	35,00%	35,00%	140.987.280.000	-	(*)	-	-	-	-	-
					1.773.694.898.525	-					1.683.725.960.863	-

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5.62%. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh 7, trong kỳ Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để góp vốn vào PGCC.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2018 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2018 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	(14.134.099.700)	35.830.164.216	49.913.937.200	-	31.258.729.471
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	(14.134.099.700)		105.912.752.200	-	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	152.355.411.188	548.302.772.946
Tăng dự phòng trong kỳ	14.134.099.700	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(105.693.558.911)	(51.644.144.512)
Số dư cuối kỳ	60.795.951.977	496.658.628.434

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	74.638.406.108	43.951.694.743
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm	41.025.389.249	71.778.791.259
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	96.267.137	126.752.858
	115.760.062.494	115.857.238.860

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	216.856.135.677	4.907.925.680	221.764.061.357
Tăng trong kỳ	-	3.348.756.504	3.348.756.504
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(5.193.544.576)	(32.300.561.536)
Số dư cuối kỳ	189.749.118.717	3.063.137.608	192.812.256.325

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.889.389.619.085	3.792.988.835.875
Vitol Asia Pte Ltd	2.510.731.213.818	2.067.997.501.274
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.426.571.837.694	1.889.337.527.562
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	1.441.524.324.485	1.083.522.813.908
Elico Oil Pte Ltd	1.038.721.094.552	894.030.655.517
Shell Eastern Trading Pte Ltd	1.057.074.650.214	453.173.873.111
Các nhà cung cấp khác	3.387.483.589.604	1.325.827.394.586
	13.751.496.329.452	11.506.878.601.833

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.426.571.837.694	1.889.337.527.562
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	22.912.192.003	119.697.779.159
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	56.935.859.678	24.916.871.118
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	24.007.746.100	15.677.788.254
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	20.477.211.622	14.014.353.677
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	15.341.403.283	2.270.202.196
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	8.979.671.496	8.225.438.070
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	8.156.053.250	13.042.945.480
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4.767.389.123	7.751.820.908
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	-	30.626.502.422
	1.588.149.364.249	2.125.561.228.846

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	18.501.288.878	14.792.448.685
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	12.885.753.451	8.137.536.401
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	4.184.021.718	15.258.644.341
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3.462.215.346	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.918.499.886	8.771.397.703
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	106.019.440	104.839.904
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	914.071.083
	<hr/>	<hr/>
	41.057.798.719	47.978.938.117
Các bên khác	41.759.615	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	41.099.558.334	48.020.697.732

19. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.823.332.578.012	2.811.696.725.563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(93.951.391.009)	(72.371.930.671)
	<hr/>	<hr/>
	1.729.381.187.003	2.739.324.794.892

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/đã khấu trừ/được hoàn trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (sau khi đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ)	3.115.281.771	(499.600)	499.600	3.115.281.771
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	267.152.672.431	(1.870.027.574.995)	1.630.458.345.478	27.583.442.914
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	2.748.707.428	-	-	2.748.707.428
Thuế nhập khẩu	2.326.053.960.640	(1.725.542.585.899)	1.158.894.348.315	1.759.405.723.056
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	212.626.103.293	(4.382.793.507.656)	4.200.646.827.206	30.479.422.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.735.672.786)	(166.528.308.598)	140.519.720.502	(84.744.260.882)
Thuế thu nhập cá nhân	(699.351.126)	(10.632.301.954)	9.667.672.102	(1.663.980.978)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(12.936.906.759)	(26.115.065.675)	31.508.823.285	(7.543.149.149)
Thuế và phí khác	-	(1.498.156.746)	1.498.156.746	-
	2.739.324.794.892	(8.183.138.001.123)	7.173.194.393.234	1.729.381.187.003
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.811.696.725.563			1.823.332.578.012
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(72.371.930.671)			(93.951.391.009)
	2.739.324.794.892			1.729.381.187.003

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	3.476.439.705.000	-
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	231.104.870.723	231.104.870.723
Kinh phí công đoàn	698.664.506	847.390.659
Tài sản thừa chờ giải quyết về hàng hóa	15.576.955.129	-
Phải trả khác	90.296.776.024	1.161.095.762
	<hr/>	<hr/>
	3.814.116.971.382	233.113.357.144

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.612.679.731.840 VND). Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.334.931.262.074 VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được trả dần hàng năm theo thỏa thuận giữa hai bên khi có nhu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ			30/6/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND
Vay ngắn hạn	8.509.821.739.319	32.835.720.271.108	(31.752.794.092.388)	36.966.720.853	50.572.441.452	9.680.287.080.344

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	703.553.384.609	1.945.601.984.650
	USD	-	325.110.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1.577.321.283.358	1.677.375.851.678
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	383.277.464.519	1.022.908.076.674
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	1.261.273.109.378	547.622.167.799
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	297.929.850.848	547.239.481.366
Ngân hàng BNP Paribas	VND	-	536.945.120.542
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	496.908.697.491
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	4.681.031.038.966	389.017.320.707
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	277.607.587.247	320.410.541.533
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	338.596.425.701	304.535.247.271
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	-	160.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	-	133.951.749.608
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	-	102.195.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	159.696.935.718	-
		9.680.287.080.344	8.509.821.739.319

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Tăng trong kỳ	1.093.521.872.866	1.178.641.319.295
Giảm trong kỳ	(1.870.673.794.085)	(462.611.137.358)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	6.931.406.344	5.227.094.864
Số dư cuối kỳ	2.269.860.080.004	2.552.235.342.821
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 8)	2.452.770.387.956	2.355.626.003.685
- Số tiền (chỉ ra từ)/chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	(182.910.307.952)	196.609.339.136
Số dư cuối kỳ	2.269.860.080.004	2.552.235.342.821

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669	(1.550.648.460.000)	3.261.509.635	-	5.068.559.588.932	17.850.903.967.236
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	811.067.745.500	200.000.000.000	-	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.520.309.589)	-	-	-	-	(1.520.309.589)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	966.184.960.431	966.184.960.431
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.938.780.810.000	2.200.497.954.580	(1.350.648.460.000)	3.261.509.635	-	6.034.744.549.363	19.826.636.363.578
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.492.077.393.584	18.636.190.815.134
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.637.688.584)	(15.637.688.584)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(3.476.439.705.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.181.726.559.256	1.181.726.559.256
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	1.181.726.559.256	16.325.839.980.806

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	135.064.846	1.350.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	-	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

26. Cổ tức

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2018/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% mệnh giá. Công ty mẹ thực hiện chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức này với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27 tháng 6 năm 2018.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

	Đơn vị	30/6/2018	1/1/2018
Xăng RON 92	Lít 15	75.034.222	75.486.010
Dầu Điêzen 0,05S	Lít 15	139.172.795	139.260.340
Mazút	Kg	39.759.308	39.766.466

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	8.497.529	194.763.336.731	4.550.710	103.141.847.817

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	66.733.170.429.564	50.109.687.847.563
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	30.830.381.096	20.161.408.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.282.000	142.282.000
	66.764.143.092.660	50.129.991.537.703

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	65.642.994.202.782	48.406.453.473.799
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	30.830.381.091	20.161.466.031
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	(777.151.921.219)	716.030.181.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.293.451.851	26.033.619.765
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	214.183.906.404	85.424.236.912
	65.116.150.020.909	49.254.102.978.444

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	522.766.425.063	663.014.383.730
Lãi tiền gửi	227.358.148.378	142.208.845.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.914.400.906	101.954.853.022
Lãi bán hàng trả chậm	18.175.152.209	7.311.626.660
Lợi nhuận từ bán cổ phần của một công ty con (Thuyết minh 7)	4.574.208.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.541.258	2.309.458.036
	802.093.875.814	916.799.167.333

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	138.482.251.562	62.805.028.916
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.640.884.278	69.774.004.297
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(91.559.459.211)	(51.644.144.512)
Chiết khấu thanh toán	11.171.652.696	23.520.785.445
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.258.089.975	7.243.975.298
Chi phí hoạt động tài chính khác	530.401.090	1.325.314.919
	227.523.820.390	113.024.964.363

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	54.645.845.480	49.218.215.280
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.638.195.041	36.821.163.033
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.914.114.306	9.980.476.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.512.971.642	589.517.841.343
Chi phí khác	61.333.743.304	22.440.976.667
	934.151.886.733	735.085.690.018

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Thuyết minh 7)	84.291.952.101	-
Tiền thu từ phí đôi nhật	19.652.469.597	19.930.061.823
Thuế khâu nhập khẩu được hoàn	-	77.345.350.741
Thu nhập khác	15.907.762.795	7.403.018.593
	119.852.184.493	104.678.431.157

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	54.645.845.480	49.218.215.280
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.638.195.041	36.821.163.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.047.133.792.369	1.768.114.375.596
Chi phí khác	98.354.874.570	59.528.470.362
	2.240.772.707.460	1.913.682.224.271

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	164.747.531.808	75.792.644.176
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.780.776.790	-
	166.528.308.598	75.792.644.176

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.348.254.867.854	1.041.977.604.607
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	269.650.973.571	208.395.520.921
Thu nhập không bị tính thuế	(104.553.285.013)	(132.602.876.745)
Chi phí không được khấu trừ thuế	702.871.455	-
Biến động chênh lệch tạm thời	(1.053.028.205)	-
được khấu trừ chưa ghi nhận	1.780.776.790	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước		
	166.528.308.598	75.792.644.176

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào các công ty con thông qua hình thức đối trừ công nợ		- 1.333.765.970.000

37. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng	1.053.671.694.170	1.239.598.622.845

Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD tiền lãi và phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Các công ty con và công ty liên kết		
<i>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</i>		
Bán hàng hóa	66.763.734.388.360	50.109.687.847.563
Chi phí hàng giữ hộ	353.812.766.992	326.196.533.989
Lãi cho vay ủy thác	1.305.541.258	2.309.458.036
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	34.319.756.941	19.887.923.269
Đầu tư góp vốn	-	1.318.900.000.000
Cổ tức được chia	54.773.704.957	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Lãi tiền gửi	40.104.441.950	28.188.120.445
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.477.100.401.179	4.041.141.683.680
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</i>		
Mua dịch vụ	96.713.215.977	83.703.315.610
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>		
Mua dịch vụ	143.655.373.625	100.653.191.632
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	123.144.054.250	97.561.844.311
Cổ tức được chia	43.593.984.000	36.328.320.000
<i>Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong</i>		
Mua dịch vụ	128.966.900.588	53.321.591.200
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	169.955.060.590	149.924.438.068
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	41.614.231.429	37.665.559.216
<i>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	781.961.581.602	756.074.563.248

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Gas Petrolimex		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	37.925.158.800
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.421.584.883	13.836.010.730
Cổ tức được chia	-	6.732.764.493
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	122.878.315.871	-
Cổ tức được chia	127.778.518.000	127.778.518.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	53.100.000.000	53.100.000.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	198.854.084.406	359.360.684.657
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	-	14.347.148.230
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.396.145.718	8.416.280.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.280.210.574	5.406.195.250

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

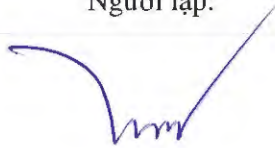
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mỹ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc